

Số: 4822/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Vĩnh Cửu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 27/12/2017 của UBND huyện Vĩnh Cửu, Tờ trình số 1921/TTr-STNMT ngày 28/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Vĩnh Cửu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất trồng cây lâu năm	1	96,70
2	Đất nông nghiệp khác	5	160,72
3	Đất quốc phòng	4	70,01
4	Đất an ninh	3	3,33
5	Đất khu công nghiệp	2	235,60
6	Đất cụm công nghiệp	8	264,34
7	Đất thương mại, dịch vụ	11	67,82
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12	21,33
9	Đất phát triển hạ tầng	60	213,16

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở văn hoá	2	4,60
	- Đất cơ sở y tế	1	0,26
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	8,40
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	6	5,89
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	0,12
	- Đất giao thông	18	110,95
	- Đất thủy lợi	12	2,85
	- Đất công trình năng lượng	7	78,36
	- Đất chợ	4	1,73
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	18,90
11	Đất ở tại nông thôn	6	157,51
12	Đất ở tại đô thị	1	0,32
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9	1,79
14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	11,68
15	Đất cơ sở tôn giáo	4	3,78
16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	9,85
17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	8	178,81
18	Đất sinh hoạt cộng đồng	28	2,92
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	22,60
20	Đất phi nông nghiệp khác	1	0,07
Tổng		172	1.541,24

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Vĩnh Cửu được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2017)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân là 171,0 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 17 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 4 ha;
- Đất trồng lúa sang đất rừng sản xuất: 1 ha;
- Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh 15 ha, trong đó, chuyển từ đất trồng lúa: 2 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở là 23 ha, trong đó, chuyển từ đất trồng lúa là 6 ha;

- Chuyển mục đích từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng phát triển chăn nuôi) 23 ha; trong đó chuyển từ đất trồng lúa là 7,85 ha.

- Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp: 88 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	2	39,51	39,51
2	Đất quốc phòng	4	69,62	69,62
3	Đất an ninh	2	3,20	3,20
4	Đất khu công nghiệp	2	122,92	122,92
5	Đất cụm công nghiệp	8	264,34	244,34
6	Đất phát triển hạ tầng	56	211,91	93,21
	Trong đó:			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2	4,60	4,60
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	1	0,26	0,26
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8	7,50	7,50
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	6	5,89	5,89
	- Đất giao thông	17	110,83	65,25
	- Đất thủy lợi	12	2,85	2,85
	- Đất công trình năng lượng	6	78,25	5,31
	- Đất chợ	4	1,73	1,55
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	18,90	18,90
8	Đất ở tại nông thôn	6	157,51	157,51
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8	1,64	1,64
10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	11,68	7,27
11	Đất cơ sở tôn giáo	4	3,78	3,78
12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	9,85	9,85
13	Đất sinh hoạt cộng đồng	27	2,32	2,32
14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	22,60	15,84
	Tổng	128	939,78	789,91

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Đất nông nghiệp khác	1	27,35	9,00	-	-
2	Đất an ninh	1	2,00	1,20	-	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
3	Đất cụm công nghiệp	5	202,80	55,18	-	-
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3	6,05	0,79	-	-
5	Đất phát triển hạ tầng	11	85,32	5,56	-	13,57
	Trong đó:				-	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2	4,60	1,89	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1	0,70	0,50	-	-
	- Đất giao thông	7	79,77	3,06	-	13,57
	- Đất thủy lợi	1	0,25	0,11	-	-
6	Đất ở tại nông thôn	2	90,22	38,84	-	-
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,20	0,18	-	-
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7	174,81	55,73	-	-
9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	22,60	9,18	-	-
	Tổng	34	611,35	175,66	-	13,57

5. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	88.546,32
1.1	Đất trồng lúa	2.514,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.820,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.406,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.055,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.185,86
1.6	Đất rừng sản xuất	9.802,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.144,88
1.8	Đất nông nghiệp khác	425,22
2	Đất phi nông nghiệp	20.540,50
2.1	Đất quốc phòng	234,71
2.2	Đất an ninh	12,94
2.3	Đất khu công nghiệp	235,62
2.4	Đất cụm công nghiệp	343,27

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	85,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	260,47
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.377,13
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	13,62
	- Đất cơ sở y tế	8,05
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	81,94
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,98
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	15,40
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	82,69
2.10	Đất ở tại nông thôn	908,04
2.11	Đất ở tại đô thị	138,70
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	19,56
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	26,17
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	216,16
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	610,75
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,94
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,06
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,53
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.688,28
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	14.245,12
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,07

6. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	687,86
1.1	Đất trồng lúa	119,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	48,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	70,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	198,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	13,57
1.5	Đất rừng sản xuất	252,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	14,90
1.7	Đất nông nghiệp khác	18,64

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	102,05
2.1	Đất cụm công nghiệp	20,94
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,34
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,19
2.4	Đất phát triển hạ tầng	14,99
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,05
	- Đất cơ sở y tế	0,05
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,94
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,11
	- Đất giao thông	9,60
	- Đất thủy lợi	0,59
	- Đất công trình năng lượng	0,22
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,03
	- Đất chợ	0,40
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,90
2.6	Đất ở tại nông thôn	35,33
2.7	Đất ở tại đô thị	1,27
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,67
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,20
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	0,21
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,01
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,92
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,05
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,16

7. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	800,62
1.1	Đất trồng lúa	140,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>61,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	67,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	229,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	13,57
1.5	Đất rừng sản xuất	319,42
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	23,81
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,72
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông	194,89

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	ngh nghiệp	
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	17,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	4,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	172,89

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

HUYỆN VINH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 4822 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017		
	1. Đất quốc phòng		
1	Trung tâm giáo dục quốc phòng an ninh	Tân An	14,04
2	Trụ sở làm việc dân quân thường trực khu công nghiệp	Thanh Phú	0,97
3	Công trình phòng thủ kết hợp Thao trường huấn luyện của LLVT huyện Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	49,00
4	Công trình quốc phòng (DA1)- Bộ CHQST	Thiện Tân	6,00
	2. Đất an ninh		
5	Phòng Cảnh sát PCCC huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	1,20
6	Đồn Công an khu vực trọng điểm	Thanh Phú	2,00
	3. Đất khu công nghiệp		
7	Khu công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	177,00
8	Khu công nghiệp Sông Mây (thuộc địa bàn xã Tân An-huyện Vĩnh Cửu)	Tân An	58,60
	4. Đất cụm công nghiệp		
9	Cụm công nghiệp Thanh Phú - Thiện Tân	Thanh Phú	8,54
10	Đường vào cụm công nghiệp Thanh Phú -Thiện Tân	Thanh Phú	3,00
11	Cụm công nghiệp Tân An Trong đó: Công ty TNHH Hoàng Bảo Lâm 3.5ha; Công ty TNHH Hồ Nai 5.7 ha; DNTN Nguyễn Phi Hùng 5ha, Công ty TNHH Phúc Lộc Thịnh Phát 2ha, công ty TNHH Hoàng Bảo Lâm, DNTN Phi Hùng, công ty TNHH Hồ Nai 14,05 ha	Tân An	48,82
12	Cụm công nghiệp VLXD Tân An	Tân An	50,00
13	Cụm công nghiệp Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	54,80
14	Cụm Công nghiệp Thiện Tân	Thiện Tân	48,90
	5. Đất thương mại, dịch vụ		
15	Cây xăng tại ấp 1 Đa Lộc (Hương lộ 15)	Bình Lợi	0,10
16	Cây xăng ấp Bình Lục	Tân Bình	0,10
17	Trạm xăng dầu ấp 1	Hiếu Liêm	0,10
18	Trụ sở làm việc công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40	TT.Vĩnh An	0,28
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
19	Văn phòng, nhà kho, nhà sơ chế đóng gói sản phẩm (HTX Nông nghiệp Dịch vụ TânTriều)	Tân Bình	0,07
20	Nhà máy xay đá, trạm cân đá thành phẩm và bãi chứa đất đá thải	Thiện Tân	3,50

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
21	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải	Thiện Tân	2,24
22	Cơ sở giết mổ tập trung (khu phố 6)	TT.Vĩnh An	1,60
23	Nhà kho chứa đồ nội, ngoại thất từ mây, tre đan, tết bện (Công ty TNHH Phú Mỹ Gia)	Thiện Tân	2,50
24	Nhà kho chứa vỏ hạt điều (Công ty CP Sản xuất xuất khẩu dầu điều Cát Lợi)	Thiện Tân	0,90
	7. Đất phát triển hạ tầng		
	7.1 Đất cơ sở văn hóa		
25	Khu vui chơi thiếu nhi và Nhà văn hóa thiếu nhi (trong hạ tầng khu trung tâm văn hóa huyện)	TT.Vĩnh An	2,10
26	Trung tâm văn hóa, thể thao, học tập cộng đồng	Thanh Phú	2,50
	7.2. Đất cơ sở giáo dục		
27	Trường Mầm non ấp 2 Trị An	Trị An	0,70
28	Mở rộng trường Mầm non Vĩnh Tân (cơ sở chính)	Vĩnh Tân	0,70
29	Trường Mầm non Thiện Tân	Thiện Tân	0,96
30	Trường Mầm non Thiện Tân (cơ sở II ấp Ông Hường)	Thiện Tân	0,70
31	Trường Tiểu học Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,90
	7.3. Đất thể dục thể thao		
32	Sân bóng đá kết hợp sân khấu ngoài trời	TT.Vĩnh An	0,91
33	Sân thể thao ấp Bình Lục	Tân Bình	1,00
34	Sân bóng đá xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,91
35	Sân bóng đá xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	1,00
36	Sân bóng đá xã	Bình Lợi	0,60
	7.4. Đất giao thông		
37	Phản hành lang lộ giới từ mép nền đường tới thửa đất thuộc dự án ĐT 768 (qua các xã: Tân Bình, Thanh Phú, Thiện Tân, Tân An)	Các xã	7,10
38	ĐT 768 (Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng đường ĐT 768 từ cầu thủ biên đến ĐT 762)	Các xã	37,00
39	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu trình (đoạn từ nút giao ĐT.767 đến nút giao ĐT.762)	TT.Vĩnh An	2,50
40	Đường liên xã Thanh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)	Các xã	2,92
41	Đường Bình Lợi - Thiện Tân đoạn nắn tuyến qua khu vực đất quốc phòng (đường Cây Cóc)	Bình Lợi	5,27
42	Đường vào khu chăn nuôi Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	5,05
43	Đường vào Chùa Tháp (đường liên ấp Bình Phước - Bình Lục)	Tân Bình	1,18
44	Đường Bưng Mua	Thiện Tân	1,50
45	Đường ấp 1 Thanh Phú (đường 16)	Thanh Phú	3,21
46	Đường nhà máy nước Thiện Tân (mở rộng lên 9,5 m)	Thiện Tân	8,82
47	Đường Quang Trung nối dài (từ ngã tư UBND huyện đến giáp đường Lê Quý Đôn)	TT.Vĩnh An	5,10
48	Bến thủy nội địa ấp Vàm (Công ty TNHH MTV Tỉnh Trĩ)	Thiện Tân	0,17

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	7.5. Đất thủy lợi		
49	Mương thủy lợi ấp 2	Bình Lợi	0,25
50	Mương cống thoát nước đầu nối với hệ thống thoát nước Khu Công nghiệp Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,11
51	Hệ thống thoát nước Khu tái định cư 3,8 ha Tân An	Tân An	0,04
52	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	8,77
53	Nạo vét mương thoát lũ Thủy Hội	Trị An	7,64
54	Nạo vét Rạch Mọi	Các xã	6,19
55	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung	Mã Đà	0,14
56	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung	Tân An	1,00
57	Hệ thống thủy lợi	Hiếu Liêm	0,25
	7.6. Đất chợ		
58	Chợ Thiện Tân	Thiện Tân	0,40
59	Chợ Bình Lợi	Bình Lợi	0,30
60	Chợ Mã Đà	Mã Đà	0,84
	7.7. Đất năng lượng		
61	Đường dây 500 KV Sông Mỹ - Tân Uyên	Các xã	75,03
62	Đường dây 500 KV Vĩnh Tân rẽ Sông Mỹ - Tân Uyên	Các xã	1,02
63	Đường dây 110KV Trị An - Vĩnh An (cải tạo các móng trụ)	Các xã	0,20
64	Đường điện 220kV Sông Mỹ - Uyên Hưng	Tân An	0,75
65	Đường dây 110 kV Vĩnh An - Định Quán	TT.Vĩnh An	0,63
	8. Đất bãi thải, xử lý chất thải		
66	Khu xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp (phần diện tích còn lại 18,9 ha)	Vĩnh Tân	18,90
	9. Đất ở		
67	Khu dân cư (Cty CP nông súc sản Đồng Nai)	Thạnh Phú	3,26
68	Khu dân cư phục vụ tái định cư ấp Ông Hoàng	Thiện Tân	4,60
69	Xây dựng điểm dân cư nông thôn số 6	Hiếu Liêm	42,43
70	Khu dân cư tập trung Thạnh Phú (Công ty CP Miền Đông đầu tư hạ tầng). Trong đó: Trường tiểu học Miền Đông (XD trong KDC Miền Đông 0,2 ha)	Thạnh Phú	17,00
	10. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp		
71	Trụ sở Công an xã Bình Lợi	Bình Lợi	0,20
72	Trụ sở Công an xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,33
73	Trụ sở Công an xã Mã Đà	Mã Đà	0,20
74	Trạm kiểm lâm địa bàn Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,05
75	Trạm kiểm lâm địa bàn Phú Lý	Phú Lý	0,09
76	Trụ sở công an xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,05

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	11. Đất sinh hoạt cộng đồng		
77	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Tân An	0,03
78	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Tân An	0,06
79	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Tân An	0,03
80	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Trung (mở rộng)	Tân An	0,03
81	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thái An (mở rộng)	Tân An	0,02
82	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Vĩnh Tân	0,07
83	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thới Sơn	Bình Hòa	0,15
84	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Ý	Tân Bình	0,05
85	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Vĩnh Hiệp	Tân Bình	0,05
86	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Thanh Phú	0,05
87	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Chánh	Tân An	0,05
88	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Hiếu Liêm	0,2
89	Nhà văn hóa ấp Ông Hường	Thiện Tân	0,05
90	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Mã Đà	0,05
91	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Mã Đà	0,05
92	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Bình Lợi	0,07
93	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Bình Lợi	0,20
94	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 7	Thanh Phú	0,05
95	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Hiếu Liêm	0,60
	12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa		
96	Nghĩa trang nhân dân	Tân Bình	9,85
	13. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
97	Đá xây dựng tại Thiện Tân	Thiện Tân	13,40
98	Mỏ đá xây dựng Thanh Phú 3	Thanh Phú, Thiện Tân	25,07
99	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 6	Thiện Tân	24,30
100	Mỏ đá Thiện Tân 1A (công ty TNHH Vĩnh Hải)	Thiện Tân	4,00
101	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5	Thiện Tân	27,77
102	Mỏ đá Thiện Tân 2 - (VC.Đ8-2)	Thiện Tân	38,70
103	Mỏ đá Thiện Tân 4 (khu vực khai thác của Công ty CP khoáng sản 623 Đồng Nai)	Thiện Tân	33,57
104	Mỏ đá Thiện Tân 7 - (VC.Đ3-3; VC.Đ4-3)	Thiện Tân	12,00
	14. Đất phi nông nghiệp khác		
105	Hàng rào điện tử chống xung đột voi	Phú Lý	0,07
	15. Đất nông nghiệp		
106	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản (công ty Cp chăn nuôi Velbred) (2 vị trí)	Phú Lý	27,35

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
107	Trang trại trồng hoa lan (Công ty TNHH TM-DV Hoàng Duy Long)	Hiếu Liêm	10,00
108	Trồng và nhân giống chuối Nam Mỹ xuất khẩu (Cty TNHH Lâm nghiệp và Chăn nuôi Tân Lâm)	Hiếu Liêm	96,70
109	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản	Phú Lý	12,16
110	Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi áp 3 (gđ 1) Công ty TNHH Chăn nuôi gà đi bộ, Công ty TNHH Xây dựng Bách Thắng, Công ty TNHH Kim Nam Hồng	Hiếu Liêm	105,00
B. Các công trình bổ sung đăng ký kế hoạch 2018			
1. Đất an ninh			
111	Trụ sở công an thị trấn Vĩnh An	TT.Vĩnh An	0,13
2. Đất cụm công nghiệp			
112	Cụm Công nghiệp Trị An	Trị An	48,80
113	Công ty TNHH Thành Phú Phát (trong Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân)	Thiện Tân	1,48
3. Đất thương mại, dịch vụ			
114	Trụ sở làm việc Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel	Thạnh Phú	0,05
115	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Trị An (Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Bảo)	Hiếu Liêm	31,53
116	Cầu tàu du lịch Hiếu Liêm (Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Bảo)	Hiếu Liêm	0,35
117	Bến tàu du lịch số 1 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	TT.Vĩnh An	26,80
118	Bến tàu du lịch số 2 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	Mã Đà	8,10
119	Văn phòng làm việc (Công ty TNHH MTV An Hòa An)	TT.Vĩnh An	0,03
4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
120	Nhà kho chứa các sản phẩm (Công ty TNHH Việt Mỹ I)	Tân An	0,20
121	Nhà kho chứa vỏ hạt điều và dầu điều các loại (Công ty TNHH TMDV SX Dầu điều xuất khẩu Phạm Gia Phát)	Tân An	0,92
122	Nhà kho chứa thiết bị (công ty TNHH Đào Cát Tường)	Tân An	6,64
123	Nhà kho chứa nông sản và nguyên liệu phục vụ sản xuất (Công ty TNHH Nhân Lộc)	Bình Lợi	0,30
124	Nhà kho chứa sản phẩm cơ khí và vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Hoàng Hưng Việt)	Thiện Tân	0,31
125	Nhà xưởng chế biến lâm sản ngoài gỗ (xưởng dừa)	Phú Lý	2,15
5. Đất phát triển hạ tầng			
5.1. Đất cơ sở y tế			
126	Trạm y tế xã Mã Đà	Mã Đà	0,26
5.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
127	Trường THCS Bình Lợi	Bình Lợi	1,20
128	Trường Mầm non Bình Lợi	Bình Lợi	1,00
129	Trường Mầm non Phú Lý (tách trường)	Phú Lý	1,00
130	Trường Tiểu học Bàu Phụng	Phú Lý	1,24
5.3. Đất cơ sở thể dục - thể thao			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
131	Khu thể thao kết hợp công viên huyện	TT.Vĩnh An	1,47
	5.4. Đất giao thông		
132	Đường Bùng Bình	Thiện Tân	1,00
133	Bến thủy nội địa tại xã Thiện Tân (DNTN Bích Liên)	Thiện Tân	0,21
134	Cầu Hiếu Liêm	Trị An, Hiếu Liêm	1,00
135	Đường ven hồ Trị An	Mã Đà	26,80
136	Tỉnh lộ 761 nối dài (đoạn từ ngã ba Mũi Dùi đến hết khu dân cư ấp 2, xã Phú Lý)	Phú Lý	2,00
137	Đường và cầu nối ấp Bình Lục - Tân Triều	Tân Bình	0,12
	5.5. Đất thủy lợi		
138	Trạm cấp nước sạch	Hiếu Liêm	0,10
139	Nhà máy cấp nước Bình Hòa	Bình Hòa	0,16
140	Nhà máy cấp nước Bình Lợi	Bình Lợi	0,37
141	Nhà máy cấp nước Tân Bình	Tân Bình	0,20
142	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Phú Lý	0,18
143	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Trị An	0,05
	5.6. Đất chợ		
144	Chợ Phú Lý	Phú Lý	0,19
	5.7. Đất năng lượng		
145	Trạm biến áp 110 kV Tân An và đấu nối	Tân An	0,62
146	Cải tạo tăng công suất đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiềm Tân	Các xã	0,11
	5.8. Đất cơ sở khoa học và công nghệ		
147	Công trình giếng khoan Quan trắc	Các xã	0,12
	6. Đất ở		
148	Khu dân cư (Công ty CP đầu tư - kinh doanh nhà)	Thanh Phú, Tân Bình	38,77
149	Khu dân cư (Công ty CP Tín Khai)	Thanh Phú	51,45
	7. Đất cơ sở tôn giáo		
150	Giáo xứ Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,43
151	Giáo xứ Thịnh An	Vĩnh Tân	1,28
152	Chi hội Tin Lành Vĩnh An	TT.Vĩnh An	0,08
153	Tịnh thất Tự Đức	Thiện Tân	1,99
	8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp		
154	Trụ sở công an Bình Hòa	Bình Hòa	0,20
155	Trụ sở công an Tân An	Tân An	0,30
156	Trụ sở công an Trị An	Trị An	0,16
157	Trụ sở công an Phú Lý	Phú Lý	0,20

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
158	Trụ sở hội trường Vĩnh An	TT.Vĩnh An	0,15
159	Trạm kiểm lâm địa bàn Mã Đà	Mã Đà	0,06
160	Trụ sở và nhà khách Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	Mã Đà	11,48
9. Đất sinh hoạt cộng đồng			
161	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Thạnh Phú	0,10
162	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Thạnh Phú	0,05
163	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Thạnh Phú	0,05
164	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Vĩnh Tân	0,05
165	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Vĩnh Tân	0,06
166	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Vĩnh Tân	0,13
167	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	TT.Vĩnh An	0,30
168	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	TT.Vĩnh An	0,20
169	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 7	TT.Vĩnh An	0,12
10. Đất nông nghiệp khác			
170	Vườn ươm cây giống lâm nghiệp	Mã Đà	6,21
11. Khu đất đấu giá			
171	Đấu giá đất ở (thửa đất 194 tờ 40)	TT.Vĩnh An	0,32
172	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (1 phần thửa 123 tờ 55, 1 phần thửa 182 tờ 58)	TT.Vĩnh An	0,38
C. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018			171,00
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, TT	17,00
2	Chuyển mục đích từ đất lúa sang nuôi trồng thủy sản	Các xã, TT	4,00
	Chuyển mục đích từ đất lúa sang rừng sản xuất	Các xã	1,00
3	Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh	Các xã, TT	15,00
	<i>Trong đó; chuyển mục đích từ đất trồng lúa</i>	Các xã, TT	2,00
4	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm	Các xã, TT	24,00
	<i>Trong đó: chuyển từ mục đích đất trồng lúa</i>	Các xã, TT	6,00
5	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng phát triển chăn nuôi của các xã)	Các xã, TT	23,00
	<i>Trong đó. Chuyển từ đất trồng lúa</i>	Các xã, TT	7,85
6	Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp	Các xã, TT	88,00